

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỄN THÔNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

S.Đ.K.

M.S.C.N.
Đ.Đ.Đ.

Hà Nội - Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Trung tâm Dịch vụ Công nghệ Truyền hình, là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 831/QĐ-THVN ngày 18/6/2007 của Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104686418 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/6/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/12/2013.

Trụ sở chính : Số 43, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nam Trung	Giám đốc
Ông Võ Hồng Kỳ	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc tại Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *lap*



Trần Nam Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Số 121/2016/VIETUS-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỆN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viện thông Việt Nam, được lập ngày 08/07/2016, từ trang 05 đến trang 26 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở phát hành lại báo cáo kiểm toán

Báo cáo kiểm toán này thay thế Báo cáo kiểm toán số 109/2016/VIETUS-BCKT ngày 30/3/2016 do Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có điều chỉnh lại các nội dung:

- Trình bày lại số liệu trên bảng cân đối kế toán: Chuyển số dư cuối năm Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền 132.900.257 đồng (Mã số 419) sang Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319) theo đúng quy định.
- Trình bày lại thuyết minh 5.6 - Tài sản cố định hữu hình: Phân loại lại chi tiết tài sản thanh lý nhượng bán trong năm.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 26 tháng 03 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Phạm Thị Thu".

Trần Huy Chiêu

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1994-2015-160-1

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ÚC TẠI HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Phạm Thị Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1461-2016-160-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		85.635.438.679	76.544.586.989
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.549.937.582	7.919.647.826
1. Tiền	111		10.049.937.582	5.419.647.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	2.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.602.987.954	62.415.177.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	41.243.862.559	43.997.529.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.944.428.557	6.967.112.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	6.414.696.838	11.450.535.317
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	20.291.909.818	5.947.206.227
1. Hàng tồn kho	141		20.291.909.818	5.985.273.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(38.067.000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.190.603.325	262.555.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	641.991.667	256.328.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.544.818.450	2.434.103
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		3.793.208	3.793.208
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		9.505.601.622	9.748.118.548
I Các khoản phải thu dài hạn	210		613.687.433	613.687.433
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	613.687.433	613.687.433
II Tài sản cố định	220		5.684.316.716	7.060.386.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	5.508.764.442	6.736.259.659
- Nguyên giá	222		8.848.812.363	9.553.832.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.340.047.921)	(2.817.572.443)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	175.552.274	324.126.389
- Nguyên giá	228		1.236.162.660	1.236.162.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.060.610.386)	(912.036.271)
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.207.597.473	2.074.045.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	3.207.597.473	2.074.045.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.141.040.301	86.292.705.537

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		63.687.200.615	54.532.730.570
I- Nợ ngắn hạn	310		62.223.404.365	52.228.934.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	25.693.110.456	12.846.731.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.168.740	3.587.647.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	530.750.750	1.593.374.324
4. Phải trả người lao động	314		-	5.394.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	146.083.549	532.291.415
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.11	3.011.725.037	687.954.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	4.762.598.709	11.300.763.729
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	27.674.997.337	20.845.422.511
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		298.969.787	829.353.533
II- Nợ dài hạn	330		1.463.796.250	2.303.796.250
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.463.796.250	2.303.796.250
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		31.453.839.686	31.759.974.967
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	30.414.429.535	30.547.329.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		414.429.535	414.429.535
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	132.900.257
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.039.410.151	1.212.645.175
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.039.410.151	1.212.645.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		95.141.040.301	86.292.705.537

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Người lập



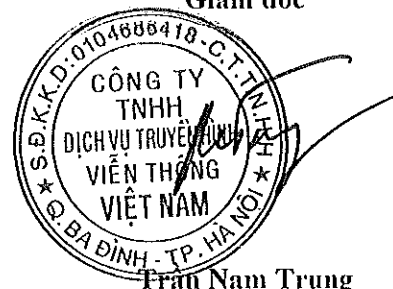
Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân

Giám đốc



Trần Nam Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	69.109.043.496	74.363.131.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.15	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	69.109.043.496	74.363.131.966
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	59.258.777.607	61.542.213.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.850.265.889	12.820.918.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	527.590.720	381.725.873
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.264.984.271	672.429.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.259.404.491	484.121.741
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	6.679.300.903	5.733.126.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	4.349.407.265	5.669.685.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.915.835.830)	1.127.403.139
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.372.541.653	6.954.891.395
12. Chi phí khác	32	5.21	201.278.262	6.418.723.798
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.171.263.391	536.167.597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		255.427.561	1.663.570.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	60.645.627	477.949.346
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		194.781.934	1.185.621.390

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang



Lê Thị Xuân



Trần Nam Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

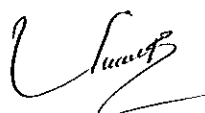
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	255.427.561	1.663.570.736
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.035.920.024	3.073.724.934
- Các khoản dự phòng	03	(38.067.000)	38.067.000
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	444.766	72.393.264
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(146.671.409)	(826.885.523)
- Chi phí lãi vay	06	1.259.404.491	484.121.741
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.366.458.433	4.504.992.152
- Biến động các khoản phải thu	09	8.269.805.003	(23.992.357.423)
- Biến động hàng tồn kho	10	(14.306.636.591)	(716.650.975)
- Biến động các khoản phải trả	11	3.425.561.799	7.384.244.008
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.519.215.752)	1.338.894.950
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.235.667.609)	(583.521.937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(477.949.346)	(314.304.611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	322.476.830
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(194.781.934)	(1.412.539.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.672.425.997)	(13.468.766.443)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	-	(4.474.580.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	63.636.363	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	249.949.330	311.746.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	313.585.693	(4.162.833.224)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	41.853.636.855	31.912.977.232
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.864.062.029)	(11.477.706.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.989.574.826	20.435.270.410
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.630.734.522	2.803.670.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.919.647.826	5.116.496.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(444.766)	(519.189)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.549.937.582	7.919.647.826

Người lập



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016



Trần Nam Trung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Trung tâm Dịch vụ Công nghệ Truyền hình, là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 831/QĐ-THVN ngày 18/6/2007 của Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104686418 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/6/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/12/2013.

Trụ sở chính : Số 43, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị phụ thuộc:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam tại TP HCM.
Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tên chi nhánh: Trung tâm Tư vấn & Dịch vụ CNTHVT - Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam
Địa chỉ: Số 43 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở những mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; Hoạt động môi giới bán quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bán quyền); (không bao gồm đấu giá; môi giới bất động sản, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin; Tư vấn, phân tích lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ; Chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và công nghệ thông tin; (trừ hoạt động của nhà báo độc lập, tư vấn chứng khoán, thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng);
- Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông; Thiết lập mạng viễn thông; Hoạt động kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ sản xuất phim); Hoạt động truyền hình di động;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu (trừ máy bay và khí cụ cầu);
- Hoạt động hậu kỳ; Hoạt động viễn thông không dây; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Công thông tin (trừ các thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng);
- Xuất bản phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty cung cấp dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Máy móc và thiết bị	03-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-06
Tài sản cố định khác	03-06

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm xử lý thông tin, đồ họa phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm có chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

~~Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:~~

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	989.393.966	594.716.872
Tiền gửi ngân hàng	9.060.543.616	4.824.930.954
Tương đương tiền	500.000.000	2.500.000.000
Cộng	10.549.937.582	7.919.647.826

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.243.862.559	43.997.529.487
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Kinh	5.685.195.098	5.785.195.098
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại TP HCM	-	1.650.000.000
Công ty TNHH Nam Hoàng	1.120.500.000	1.120.500.000
Tổng công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	-	7.487.499.999
Trung tâm kỹ thuật truyền dẫn phát sóng	-	13.429.580.000
Trung tâm truyền hình Việt Nam tại TP Đà Nẵng	-	5.780.855.000
Trung tâm thông tin di động Vietnammobile - Chi nhánh Công ty CP VT HN	560.330.759	1.163.426.446
Công ty TNHH TM Điện tử Bảo Giang	-	2.584.115.320
Công ty TNHH CN Truyền thông Nam Đông	523.000.000	1.023.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng	-	1.670.008.340
Văn phòng cục tần số vô tuyến điện	-	32.000.000
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế KV Bắc Trung Bộ	-	778.143.520
Bưu điện thành phố Hải Phòng	264.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	708.634.080	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Cường	3.073.000.000	-
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật số Miền Nam	1.318.559.000	-
Công ty TNHH Viễn thông Vinh Chi	23.655.122.750	-
Công ty Truyền hình cấp Saigon Tourist	611.495.500	-
Đài phát thanh và Truyền hình TP Cần Thơ	501.985.000	-
Cục quản trị A - Văn phòng TW Đảng	602.580.000	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.156.095.888	-
Phải thu đối tượng khác	463.364.484	1.493.205.764
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	611.495.500	28.401.325.873
Tổng công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	-	7.487.499.999
Công ty Truyền hình cấp Saigon Tourist	611.495.500	-
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại TP HCM	-	1.650.000.000
Trung tâm Truyền hình Thời tiết và Cảnh báo thiên tai	-	53.390.874
Trung tâm truyền hình Việt Nam tại TP Đà Nẵng	-	5.780.855.000
Trung tâm kỹ thuật truyền dẫn phát sóng	-	13.429.580.000

5.3 Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.414.696.838	-	11.450.535.317	-
- Ký cược, ký quỹ	4.154.641.150	-	3.594.364.850	-
- Phải thu khác	2.260.055.688	-	7.856.170.467	-
b) Dài hạn	613.687.433	-	613.687.433	-
- Ký cược, ký quỹ	613.687.433	-	613.687.433	-
Cộng	7.028.384.271	-	12.064.222.750	-

5.3 Phải thu khác (Tiếp theo)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỆN THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Chi tiết Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.260.055.688	-	7.856.170.467	-
Lãi dự thu	72.884.078	-	76.170.467	-
Doanh thu tạm tính DV Voice game	162.784.447	-	-	-
Công ty TNHH EVTROS Nam Việt	-	-	6.330.000.000	-
Phải thu người lao động	523.226.450	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Truyền hình Quang Minh	1.450.000.000	-	1.450.000.000	-
Phải thu khác	51.160.713	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.260.055.688	-	7.856.170.467	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	5.502.273	-	27.118.142	-
Hàng hóa	20.084.369.601	-	5.756.117.141	(38.067.000)
Hàng gửi bán	202.037.944	-	202.037.944	-
Cộng	20.291.909.818	-	5.985.273.227	(38.067.000)

5.5 Chi phí trả trước

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày đầu năm	2.330.373.388	3.669.268.338
Tăng trong năm	5.638.497.780	2.849.231.401
Phân bổ vào chi phí trong năm	4.119.282.028	4.188.126.351
Tại ngày cuối năm	3.849.589.140	2.330.373.388

Chi tiết:	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	641.991.667	256.328.321
Chi phí thuê nhà	196.500.000	210.000.000
Thuế nhà thầu phải nộp	445.491.667	7.839.333
Phí bảo lãnh	-	38.488.988
b) Dài hạn	3.207.597.473	2.074.045.067
Công cụ dụng cụ	44.534.048	121.639.551
Chi phí thuê văn phòng	2.888.718.330	950.081.820
Chi phí đi công tác chờ phân bổ	-	925.782.322
Chi phí sửa chữa	-	41.718.356
Các khoản khác	274.345.095	34.823.018
Cộng	3.849.589.140	2.330.373.388

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỆN THÔNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	8.753.703.000	141.039.100	659.090.002	9.553.832.102
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	629.227.001	40.749.100	35.043.638	705.019.739
Thanh lý nhượng bán	629.227.001	40.749.100	35.043.638	705.019.739
Số dư tại 31/12/2015	8.124.475.999	100.290.000	624.046.364	8.848.812.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	2.395.364.354	67.885.176	354.322.913	2.817.572.443
Tăng trong năm	962.707.373	19.483.632	78.389.928	1.060.580.933
Khấu hao trong năm	962.707.373	19.483.632	78.389.928	1.060.580.933
Giảm trong năm	475.979.759	40.749.100	21.376.596	538.105.455
Thanh lý nhượng bán	475.979.759	40.749.100	21.376.596	538.105.455
Số dư tại 31/12/2015	2.882.091.968	46.619.708	411.336.245	3.340.047.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	6.358.338.646	73.153.924	304.767.089	6.736.259.659
Tại ngày 31/12/2015	5.242.384.031	53.670.292	212.710.119	5.508.764.442

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	1.236.162.660	1.236.162.660
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>1.236.162.660</u>	<u>1.236.162.660</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	912.036.271	912.036.271
Tăng trong năm	148.574.115	148.574.115
Khấu hao trong năm	148.574.115	148.574.115
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>1.060.610.386</u>	<u>1.060.610.386</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>324.126.389</u>	<u>324.126.389</u>
Tại 31/12/2015	<u>175.552.274</u>	<u>175.552.274</u>

5.8 Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	25.693.110.456	25.693.110.456	12.846.731.839	12.846.731.839
Harmonic International LTD	-	-	2.215.565.122	2.215.565.122
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Miền Nam	-	-	680.925.000	680.925.000
Công ty CP Intop	-	-	1.072.782.100	1.072.782.100
Công ty CP Phần mềm và Truyền thông SIXCOM	686.959.447	686.959.447	1.105.255.124	1.105.255.124
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	-	1.644.766.200	1.644.766.200
Primestream Corporation	-	-	945.151.200	945.151.200
Skyline Communication NV	-	-	3.793.384.553	3.793.384.553
Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung	1.511.500.000	1.511.500.000	-	-
Công ty CP Giải pháp kinh doanh Nền Tảng	5.444.295.380	5.444.295.380	-	-
Công ty CP Sản xuất phim Hoan Khuê	4.232.250.000	4.232.250.000	-	-
Công ty TNHH KDDI Việt Nam	11.712.345.919	11.712.345.919	-	-
Meteorological Service of New Zealand Limited	788.550.000	788.550.000	-	-
Đối tượng khác	1.317.209.710	1.317.209.710	1.388.902.540	1.388.902.540
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>25.693.110.456</u>	<u>25.693.110.456</u>	<u>12.846.731.839</u>	<u>12.846.731.839</u>

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
Phải nộp	1.593.374.324	3.775.017.474	4.837.641.048	530.750.750
Thuế GTGT hàng nội địa	1.092.990.949	480.723.928	1.573.714.877	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.159.039.474	2.159.039.474	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	133.625.207	133.625.207	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.949.346	60.645.627	477.949.346	60.645.627
Thuế thu nhập cá nhân	22.248.872	281.998.571	267.117.320	37.130.123
Các loại thuế khác	185.157	653.984.667	221.194.824	432.975.000
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phải thu	3.793.208	-	-	3.793.208
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	18.145	-	-	18.145
Thuế xuất, nhập khẩu	3.775.063	-	-	3.775.063

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	146.083.549	532.291.415
Chi phí lãi vay phải trả	23.736.882	29.093.679
Chi phí thuế nhà thầu	87.616.667	496.506.827
Phí kiểm toán báo cáo tài chính 2015	30.000.000	-
Chi phí khác	4.730.000	6.690.909
b) Dài hạn	-	-
Cộng	146.083.549	532.291.415

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	3.011.725.037	687.954.545
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.011.725.037	687.954.545
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.011.725.037	687.954.545

5.12 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	4.762.598.709	11.300.763.729
Kinh phí công đoàn	9.497.850	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.753.100.859	11.300.763.729
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	4.762.598.709	11.300.763.729

5.12 Phải trả, phải nộp khác (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả khác

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đài truyền hình Việt Nam	4.273.949.922	4.473.949.922
Phải trả cán bộ công nhân viên	346.250.680	408.913.807
Hyundai Home Shopping Network (*)	-	6.411.300.000
Phải nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	132.900.257	-
Phải trả khác	-	6.600.000
Cộng	4.753.100.859	11.300.763.729

(*): Theo Hợp đồng liên doanh ngày 27/5/2014 ký giữa Hyundai Home Shopping Network Corporation, Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Tổng Công ty truyền hình Cáp Việt Nam về việc thành lập Công ty Liên doanh để phát triển, sản xuất và vận hành việc kinh doanh dịch vụ mua sắm tại nhà và kinh doanh những ngành khác có liên quan, Hyundai Home Shopping Network Corporation sẽ chuyển cho Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam 300.000 USD để Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam chi trả các khoản chi phí xin giấy phép đầu tư và các giấy phép cần thiết khác cho việc thành lập Công ty Liên doanh. Khoản tiền nói trên sẽ được tính là vốn điều lệ do Hyundai Home Shopping Network Corporation góp khi Công ty Liên doanh được thành lập. Trong trường hợp Công ty liên doanh không có được giấy phép kinh doanh, Công ty TNHH Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam sẽ phải hoàn trả lại cho Hyundai Home Shopping Network Corporation khoản tiền này.

Tại thời điểm 31/12/2015, Liên doanh đã được thành lập. Khoản chi phí thành lập này đã được bàn giao sang cho liên doanh làm căn cứ ghi tăng vốn do Hyundai Home Shopping Network Corporation góp.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỆN THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	20.845.422.511	20.845.422.511	41.853.636.855	35.024.062.029	27.674.997.337	27.674.997.337
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng	20.209.892.511	20.209.892.511	24.589.913.305	34.046.292.029	10.753.513.787	10.753.513.787
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	4.934.097.280	-	4.934.097.280	4.934.097.280
Ngân hàng Techcombank - CN Phú Mỹ Hưng	-	-	342.240.000	342.240.000	-	-
Ngân hàng Woori	-	-	11.249.621.270	-	11.249.621.270	11.249.621.270
Nợ dài hạn đến hạn trả	635.530.000	635.530.000	737.765.000	635.530.000	737.765.000	737.765.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.303.796.250	2.303.796.250	-	840.000.000	1.463.796.250	1.463.796.250
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng</i>						
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.303.796.250	2.303.796.250	-	840.000.000	1.463.796.250	1.463.796.250
Cộng	23.149.218.761	23.149.218.761	41.853.636.855	35.864.062.029	29.138.793.587	29.138.793.587

Vay Ngân hàng TMCP Quân đội CN Trần Duy Hưng:

- Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 113.14.005.98888.TD ngày 03/4/2014:

- Hạn mức vay: 35.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của bên vay
- Lãi suất vay: Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.14.005.98888.TD ngày 17/01/2014:

- Hạn mức vay: 5.000.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư vào hệ thống thiết bị Headen Hbb TV và mục đích khác nếu được bên cho vay chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay liên quan. Thời gian đáo hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư kỹ thuật số theo tiêu chuẩn DVB-TV theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 13.14.005.98888.DB
- Lãi suất vay: Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỆN THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ, sáp nhập doanh nghiệp	Tổng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	58.743.118	-	-	30.058.743.118
Tăng trong năm	-	355.686.417	1.185.621.390	132.900.257	1.674.208.064
Trích lập các quỹ	-	355.686.417	-	132.900.257	488.586.674
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.185.621.390	-	1.185.621.390
Giảm trong năm	-	-	1.185.621.390	-	1.185.621.390
Trích lập các quỹ	-	-	1.185.621.390	-	1.185.621.390
Số dư tại 31/12/2014	30.000.000.000	414.429.535	-	132.900.257	30.547.329.792
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	414.429.535	-	132.900.257	30.547.329.792
Tăng trong năm	-	-	194.781.934	-	194.781.934
Lợi nhuận sau thuế	-	-	194.781.934	-	194.781.934
Giảm trong năm	-	-	194.781.934	132.900.257	327.682.191
Trích lập các quỹ	-	-	194.781.934	-	194.781.934
Phân loại sang phải nộp khác	-	-	-	132.900.257	132.900.257
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	30.000.000.000	414.429.535	-	-	30.414.429.535

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đài Truyền hình Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận được chia	194.781.934	1.185.621.390
5.15 Doanh thu bán hàng		

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	69.109.043.496	74.363.131.966
Doanh thu bán hàng hóa	56.740.715.853	57.806.024.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.368.327.643	16.557.107.538
Cộng	69.109.043.496	74.363.131.966
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	69.109.043.496	74.363.131.966

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.598.046.288	48.111.379.395
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.698.798.319	13.392.766.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.067.000)	38.067.000
Cộng	59.258.777.607	61.542.213.285

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	249.949.330	366.021.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	277.641.390	15.703.901
Cộng	527.590.720	381.725.873

5.18 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.259.404.491	484.121.741
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.579.780	188.307.600
Cộng	1.264.984.271	672.429.341
5.19 Chi phí bán hàng		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.258.415.208	2.193.811.376
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.208.917	49.024.348
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.036.008	-
Chi phí bằng tiền khác	4.355.640.770	3.490.291.130
Cộng	6.679.300.903	5.733.126.854
5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.702.451.723	2.439.363.810
Chi phí vật liệu quản lý	9.087.200	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	134.017.898	157.420.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.066.762	21.567.372
Thuế phí và lệ phí	14.050.432	13.342.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.273.127	1.388.141.407
Chi phí bằng tiền khác	787.460.123	1.649.849.589
Cộng	4.349.407.265	5.669.685.220
5.21 Thu nhập/Chi phí khác		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu thanh lý tài sản	-	6.916.057.750
Xử lý công nợ	2.227.605.290	37.775.526
Thu nhập khác	81.300.000	1.058.119
Cộng	2.308.905.290	6.954.891.395
<i>Chi phí khác</i>		
Lỗi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	103.277.921	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	6.414.922.832
Phạt do vi phạm hợp đồng	5.000.000	1.146.658
Các khoản bị phạt hành chính	27.052.562	-
Thuế GTGT không được hoàn	-	2.654.308
Các khoản khác	2.311.416	-
Cộng	137.641.899	6.418.723.798
Lợi nhuận khác	2.171.263.391	536.167.597
5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.645.627	477.949.346
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.645.627	477.949.346
Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.427.561	1.663.570.736
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>708.188.926</i>	<i>1.982.398.108</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>687.954.545</i>	<i>1.473.471.818</i>
Thu nhập chịu thuế	275.661.942	2.172.497.026
Thu nhập tính thuế	275.661.942	2.172.497.026
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	60.645.627	477.949.346

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.463.137	389.692.820
Chi phí nhân công	5.044.781.091	5.010.993.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.035.920.024	2.901.562.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.580.596.006	10.185.971.326
Chi phí khác bằng tiền	9.317.197.124	5.739.379.995
Cộng	22.334.957.382	24.227.600.109

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ban Giám đốc		Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	707.334.899	1.089.000.002

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỆT THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	7.487.499.999
Công ty Truyền hình cáp Saigon Tourist	Cùng chủ sở hữu	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	611.495.500	-
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại TP HCM	Cùng chủ sở hữu	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	1.650.000.000
Trung tâm Truyền hình Thời tiết và Cảnh báo thiên tai	Cùng chủ sở hữu	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	53.390.874
Trung tâm truyền hình Việt Nam tại TP Đà Nẵng	Cùng chủ sở hữu	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	5.780.855.000
Trung tâm kỹ thuật truyền dẫn phát sóng	Cùng chủ sở hữu	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	13.429.580.000
Cộng			611.495.500	28.401.325.873

c. Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đài truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu	Phải trả TSCĐ nhận bàn giao	4.273.949.922	4.473.949.922

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Một số khoản mục đầu năm đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 Theo Thông tư 200 VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch (VND)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản	4.208.052.283	4.208.052.283	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.594.364.850	-	(3.594.364.850)
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.594.364.850	3.594.364.850
Phải thu dài hạn khác	613.687.433	-	(613.687.433)
Tài sản dài hạn khác	-	613.687.433	613.687.433
B. Phần Nguồn vốn	-	-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH - VIỆN THÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

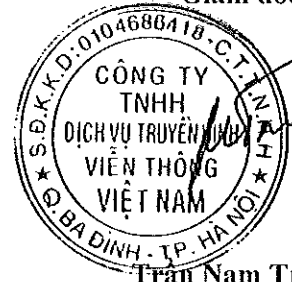
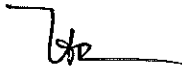
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Xuân

Trần Nam Trung

N.H.H